

Số: 41 /2025/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 10 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật
đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu
tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 01 tháng 8 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ về việc quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3188/TTr-SNNMT ngày 02 tháng 6 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định mức kinh tế - kỹ thuật đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm công bố, công khai định mức kinh tế - kỹ thuật để làm căn cứ lập dự toán tính đơn giá đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ pháp chế - Bộ NNMT (kiểm tra);
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp (kiểm tra);
- Website Chính phủ;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các Phó CT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- UB MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Báo Đồng Khởi;
- Đài PT-TH Bến Tre;
- Phòng: TH, KT, TCĐT;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NKP.



Trần Ngọc Tam



QUY ĐỊNH

Định mức kinh tế - kỹ thuật đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre

(Ban hành kèm theo Quyết định số *41* /2025/QĐ-UBND ngày *10* tháng *6* năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Phần I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật (sau đây gọi tắt là Định mức KT-KT) quy định định mức lao động, vật tư, thiết bị sử dụng trong việc thực hiện đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất áp dụng thực hiện cho các công việc sau:

1. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với riêng từng cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (viết tắt là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài).

2. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (viết tắt là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức).

3. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với riêng cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (viết tắt là đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài).

4. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với riêng từng tổ chức (viết tắt là đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức).

5. Đăng ký biến động đất đai về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với riêng từng cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (viết tắt là đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài).

6. Đăng ký biến động đất đai về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (viết tắt là đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức).

7. Trích lục hồ sơ địa chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện các công việc về đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 3. Cơ sở xây dựng định mức

1. Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

2. Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.

4. Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

5. Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

6. Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27/9/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

7. Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường.

8. Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

9. Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Điều 4. Định mức KT-KT

Làm căn cứ để tính giá dịch vụ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận và đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất; tính giá dịch vụ khai thác và sử dụng tài liệu đất đai hoặc giá cung cấp sản phẩm, dịch vụ gia tăng khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

Điều 5. Định mức KT-KT thực hiện đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất bao gồm các định mức thành phần như sau

1. Định mức lao động: là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

Thành phần của định mức lao động gồm:

a) Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc.

b) Phân loại khó khăn: Quy định các yếu tố cơ bản có ảnh hưởng đến việc thực hiện bước công việc làm căn cứ để phân loại khó khăn.

c) Định biên: xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính; Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư và kỹ thuật viên.

d) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

đ) Định mức: là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một đơn vị sản phẩm; đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/01 đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

- Công lao động bao gồm:

+ Công cá nhân: là công lao động xác định cho một lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm.

+ Công nhóm: là công lao động xác định cho một nhóm lao động trực tiếp thực hiện một sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm.

2. Định mức vật tư và thiết bị:

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (máy móc).

- Định mức sử dụng vật liệu: Là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

- Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

- Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số KT-KT của dụng cụ, thiết bị.

- Thời hạn sử dụng dụng cụ: Đơn vị tính là tháng;

- Thời hạn sử dụng thiết bị: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 8 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 8 giờ/ca x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

d) Mức dụng cụ nhỏ, giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ tại Phần III của Quyết định này được tính bằng 5% mức dụng cụ trong bảng định mức dụng cụ tương ứng.

đ) Mức vật liệu có giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ tại Phần III của Quyết định này và hao hụt vật liệu được tính bằng 8% mức vật liệu trong bảng định mức vật liệu tương ứng.

Điều 6. Từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Bản đồ địa chính	BĐDC
Công suất	C/suất
Định mức	ĐM
Đơn vị tính	ĐVT
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	GCN

Hồ sơ địa chính	HSĐC
Nội dung viết tắt	Viết tắt
Cơ sở dữ liệu địa chính	CSDLĐC
Kiểm tra nghiệm thu	KTNT
Kỹ sư	KS
Kỹ thuật viên	KTV
Loại khó khăn	KK
Người sử dụng đất	NSDD
Quyền sử dụng đất	QSDĐ
Sổ địa chính	Sổ ĐC
Sổ mục kê đất đai	Sổ MK
Ủy ban nhân dân	UBND
Tài nguyên và Môi trường	TNMT
Văn phòng Đăng ký đất đai	VPĐK
Nhân viên	NV

Phần II
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Điều 7. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc việt nam định cư ở nước ngoài

1. Phân loại khó khăn

KK1: Các xã, thị trấn vùng đồng bằng.

KK2: Các xã, thị trấn tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các thị trấn.

2. Định mức lao động:

Bảng 01

Số TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Mức KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN						
1	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp tỉnh	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,200	0,260

Điều 8. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức

1. Phân loại khó khăn:

KK1: Các xã, thị trấn vùng đồng bằng.

KK2: Các xã, thị trấn tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các thị trấn.

2. Định mức lao động:

Bảng 02

Số TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Mức KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH						
1	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp huyện, xã, thị trấn	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,200	0,260

Điều 9. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt nam định cư ở nước ngoài

1. Phân loại khó khăn:

KK1: Các xã, thị trấn vùng đồng bằng.

KK2: Các xã, thị trấn tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các thị trấn.

2. Định mức lao động:

Bảng 03

Số TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Mức KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,150	0,150	0,195
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,130
2	Niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,100	0,100	0,250
3	Trích lục thửa đất từ BĐDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác						
3.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050		0,050
3.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,100		0,100
4	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,050	0,065
5	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,050	0,065

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện của Bảng 03.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp GCN riêng lẻ lần đầu.

(4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại Mục 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện Bảng 03 được tính bằng 1,5 lần.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng 03.

Điều 10. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức

1. Phân loại khó khăn:

KK1: Các xã, thị trấn vùng đồng bằng.

KK2: Các xã, thị trấn tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các thị trấn.

2. Định mức lao động:

Bảng 04

Số TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Mức KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi GCN						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,250	0,250	0,325
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,200	0,260
2	Niên yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN	Hồ sơ	(1KS2+1KTV4)	1-2	0,200	0,200	0,250
3	Trích lục thửa đất từ BĐDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác						
3.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050		0,050
3.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,100		0,100

Số TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Mức KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
4	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thể chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thể chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,050	0,065
5	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thể chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,050	0,065

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức đối với trường hợp cấp GCN quy định tại Bảng 04.

Điều 11. Đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc việt nam định cư ở nước ngoài

1. Phân loại khó khăn:

KK1: Các xã, thị trấn vùng đồng bằng.

KK2: Các xã, thị trấn tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các thị trấn.

2. Định mức lao động:

Bảng 05

Số TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Mức KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,200	0,260

Số TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Mức KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,150	0,150	0,195
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,250	0,250	0,325
3	Trích lục thửa đất từ BĐDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác						
3.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050		0,050
3.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,100		0,100
4	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,400	0,400	0,520
5	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-2	0,033	0,033	0,033

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng định mức của Bảng 05. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng 06 sau đây:

Bảng 06

Số TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 05	Hệ số áp dụng cho các mục 5 của Bảng 05
1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,478
2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,435
3	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,391

Số TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 05	Hệ số áp dụng cho các mục 5 của Bảng 05
4	Xóa cho thuê, xóa cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,152
5	Có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,239
6	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,315
7	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,130
8	Chuyển đổi quyền sử dụng đất	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,326
9	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,326
10	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,326
11	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,326
12	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,370
13	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,370
14	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả hòa giải thành về tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,326
15	Hộ gia đình, cá nhân thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,326
16	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất quy định tại Điều 30 Luật Đất đai	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,304

Số TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 05	Hệ số áp dụng cho các mục 5 của Bảng 05
17	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,565
18	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,174
19	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,478
20	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,239
21	Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,315
22	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất	Mục 1, 2, 3, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,130
23	Thu hồi quyền sử dụng đất	Mục 3, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,239

Điều 12. Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức

1. Phân loại khó khăn:

KK1: Các xã, thị trấn vùng đồng bằng.

KK2: Các xã, thị trấn tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các thị trấn.

2. Định mức lao động:

Bảng 07

Số TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Mức KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,150	0,150	0,195
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,300	0,300	0,390

Số TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Mức KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
	hình thức trực tiếp, trực tuyến)						
3	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác						
3.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050		0,050
3.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,100		0,100
4	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,500	0,500	0,650
5	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-2	0,033	0,033	0,033

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng định mức của Bảng 07. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng 08 sau đây:

Bảng 08

Số TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 07	Hệ số áp dụng cho các mục 5 của Bảng 07
1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,478
2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,435
3	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,391
4	Xóa cho thuê, xóa cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,152
5	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn	0,174

Số TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 07	Hệ số áp dụng cho các mục 5 của Bảng 07
	thân hoặc địa chỉ	cấp huyện	
6	Có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,239
7	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,315
8	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,130
9	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất	Mục 1, 2, 3, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,130
10	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,326
11	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,370
12	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,370
13	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả hòa giải thành về tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,326
14	Trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi mô hình tổ chức	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,326
15	Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,348
16	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất quy định tại Điều 30 Luật Đất đai	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,304
17	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục	0,565

Số TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 07	Hệ số áp dụng cho các mục 5 của Bảng 07
	đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	
18	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,478
19	Gia hạn sử dụng đất	Mục 1, 2, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,239
20	Thu hồi quyền sử dụng đất	Mục 3, 5 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0,239

Điều 13. Trích lục hồ sơ địa chính

1. Phân loại khó khăn: (Không phân loại khó khăn)
2. Định mức:

Bảng 09

Số TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/hồ sơ)
1	Nhận, trả hồ sơ, thu phí, lệ phí	Hồ sơ	1KS2	0,100
2	Trích lục thửa đất			
2.1	Trích lục từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ	1KS2	0,050
2.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	1KS2	0,100
3	Trích sao thông tin địa chính			
3.1	Trích sao từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ	1KS2	0,050
3.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	1KS2	0,100

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 09;
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 09;
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 09.

Phần III**ĐỊNH MỨC DỤNG CỤ, THIẾT BỊ VÀ VẬT LIỆU**

Điều 14. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc việt nam định cư ở nước ngoài

Không áp dụng định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu tương ứng với định mức lao động do đã phân bổ vào mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 15. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức

Không áp dụng định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu tương ứng với định mức lao động do đã phân bổ vào mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 16. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc việt nam định cư ở nước ngoài

Không áp dụng định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu tương ứng với định mức lao động do đã phân bổ vào mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 17. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức

Không áp dụng định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu tương ứng với định mức lao động do đã phân bổ vào mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 18. Đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc việt nam định cư ở nước ngoài

Không áp dụng định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu tương ứng với định mức lao động do đã phân bổ vào mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 19. Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức

Không áp dụng định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu tương ứng với định mức lao động do đã phân bổ vào mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 20. Trích lục hồ sơ địa chính

1. Dụng cụ:

Bảng 10

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,08
2	Ghế tựa	Cái	96	0,32
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,32
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,08
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,05
6	Máy tính tay	Cái	36	0,01
7	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,11
8	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,04
9	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,02
10	Áo blu	Cái	12	0,32
11	Dép xốp	Đôi	6	0,32
12	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,08
13	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	0,08
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,06
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,32
16	Điện năng	kW		0,15

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 10.
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 10.
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 10.

2. Thiết bị:

Bảng 11

Số TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/thửa)
1	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,050
2	Máy vi tính	Cái	0,40	0,150
3	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,0150
4	Máy photocopy A0	Cái	1,50	0,050
5	Điện năng	kW		2,032

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 11.
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 11.
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 11.

3. Vật liệu:

Bảng 12

Số TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,015
2	Ghim vòng	Hộp	0,300
3	Ghim dập	Hộp	0,150
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,006
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,012
6	Giấy A4	Ram	0,090

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 12.
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 12.
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 12.